

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 1**

*Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013*

*đính kèm Báo cáo kiểm toán*

## **NỘI DUNG**

	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Giám đốc	2 – 6
Báo cáo kiểm toán	7 – 9
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	10 – 13
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	14
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	15
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	16 - 45

# **CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 1**

Địa chỉ: Số 18, ngõ 165, đường Cầu Giấy, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, Hà Nội

---

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 1 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

Công ty Cổ phần Sông Đà 1 là Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 010302147 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 24/12/2007 và thay đổi lần thứ sáu ngày 05/04/2010, mã số doanh nghiệp là 0100106257.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Số 18, Ngõ 165, Đường Cầu giấy, Phường Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

**Lĩnh vực kinh doanh:** Xây lắp, sản xuất, thương mại, dịch vụ.

### **Ngành nghề kinh doanh:**

- Xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng;
- Xây dựng, khai thác và kinh doanh các nhà máy điện;
- Xây dựng các công trình giao thông;
- Xuất nhập khẩu máy móc thiết bị và vật liệu xây dựng;
- Xây dựng đường dây và trạm điện;
- Khai thác và chế biến khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm);
- Xử lý nền móng;
- Sản xuất, kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh hạ tầng đô thị và khu công nghiệp;
- Kinh doanh dịch vụ bất động sản;
- Tư vấn và quản lý bất động sản (không bao gồm tư vấn về giá đất);
- Khoan, khai thác mỏ lộ thiên;

**Vốn điều lệ của Công ty là: 50.000.000.000 đồng** (Năm mươi tỷ đồng Việt Nam).

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đ/1CP tương đương 5.000.000 cổ phần

Trong đó: Cổ đông sáng lập gồm:

<b>Tên cổ đông sáng lập</b>	<b>Tỷ lệ</b>	<b>Số cổ phần</b>	<b>Giá trị cổ phần</b>
Công ty CP Sông Đà – Thăng Long	38,28%	1.914.200	19.142.000.000
Công ty CP Hà Châu OSC	11,20%	560.087	5.600.870.000
Vốn góp của các cổ đông khác	50,51%	2.525.713	25.257.130.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>100%</b>	<b>5.000.000</b>	<b>50.000.000.000</b>

**Công ty có các Công ty con như sau:**

Từ ngày 01/01/2013 đến hết ngày 30/11/2013 Công ty có 02 công ty con là Công ty CP Sông Đà 1.02 Hòa Bình và Công ty CP Sông Đà 1.03 Hà Nội. Ngày 30/11/2013, Công ty CP Sông Đà 1.03 Hà Nội đã được sáp nhập nguyên trạng về Công ty cổ phần Sông Đà 1 nên từ ngày 01/12/2013 đến ngày 31/12/2013 Công ty còn duy nhất Công ty CP Sông Đà 1.02 Hòa Bình là công ty con.

Vốn điều lệ và tỷ lệ góp vốn của Công ty cổ phần Sông Đà 1 tại công ty con như sau:

STT	Tên công ty con	Địa chỉ	Vốn điều lệ VND	Tỷ lệ góp vốn điều lệ của SD 1
1	Công ty CP Sông Đà 1.02 Hòa Bình	Số 18, Ngõ 165, Đường Cầu Giấy, Phường Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy, Hà Nội	20.000.000.000	51%
2	Công ty CP Sông Đà 1.03 Hà Nội	Số 18, Ngõ 165, Đường Cầu Giấy, Phường Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy, Hà Nội	20.000.000.000	51%

**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**

Lợi nhuận hợp nhất sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 là **(42.098.455.873)**

Lợi nhuận hợp nhất sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 là **(49.580.440.338)**

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2013 là **(42.163.231.503)**

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2012 là **(33.979.095.873)**

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT****Hội đồng quản trị:**

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Bổ nhiệm/miễn nhiệm</u>
Ông Nguyễn Trí Dũng	: Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 28/06/2013
Ông Lại Việt Cường	: Thành viên HĐQT	
Ông Nguyễn Duy Kiên	: Thành viên HĐQT	
Ông Nguyễn Văn Toán	: Thành viên HĐQT	
Ông Nguyễn Phương Bắc	: Thành viên HĐQT	

**Ban Giám đốc và Kế toán trưởng**

Ông Nguyễn Duy Kiên	: Tổng Giám đốc	
Ông Bùi Công Hoàn	: Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đặng Hoàng Long	: Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 09/08/2013
Ông Nguyễn Văn Toán	: Kế toán trưởng	

## **Ban Kiểm soát**

Ông Đào Trung Dũng : Trưởng ban  
Ông Lê Thanh Hải : Thành viên  
Bà Nguyễn Thị Lan Hương : Thành viên

## **CÁC SỰ KIỆN LỚN PHÁT SINH TRONG NĂM**

Ông Nguyễn Trí Dũng giữ chức Chủ tịch HĐQT thay cho Ông Nguyễn Duy Kiên theo Nghị quyết số 69/NQ/HĐQT ngày 28 tháng 06 năm 2013.

Theo như Nghị quyết số 01/NQ – ĐHĐCĐ/2013 ngày 19 tháng 06 năm 2013 Đại hội ủy quyền cho HĐQT Công ty quyết định và phê duyệt phương án tái cấu trúc doanh nghiệp (Sáp nhập Công ty cổ phần Sông Đà 1.03 Hà Nội vào Công ty cổ phần Sông Đà 1).

Ngày 19/9/2013, Hội đồng quản trị Công ty ban hành Nghị quyết số 83 NQ/HĐQT về việc phê duyệt phương án sáp nhập Công ty cổ phần Sông Đà 1.03 Hà Nội vào Công ty cổ phần Sông Đà 1. Thực tế, đến ngày 30/11/2013, Công ty cổ phần Sông Đà 1.03 Hà Nội mới thực sự được sáp nhập nguyên trạng vào Công ty cổ phần Sông Đà 1 và chấm dứt sự tồn tại của Công ty cổ phần Sông Đà 1.03 Hà Nội. Quá trình sáp nhập được thực hiện theo trình tự và nội dung chủ yếu như sau:

**Bước 1:** Công ty cổ phần Sông Đà 1 mua lại 253.000 cổ phần của các cổ đông thiểu số (cổ đông thể nhân) tại Công ty cổ phần Sông Đà 1.03 Hà Nội với giá 5.000 đồng/cổ phiếu để nâng tỷ lệ sở hữu cổ phần tại Công ty cổ phần Sông Đà 1.03 Hà Nội từ 80,13% như hiện nay lên 100%. Phần chênh lệch giữa mệnh giá cổ phiếu (10.000 đồng) với giá mua thực tế (5.000 đồng) là 1.265.000.000 đồng được Công ty hạch toán vào thu nhập khác trong năm.

**Bước 2:** Toàn bộ tài sản, các khoản công nợ, lợi ích, các quyền và nghĩa vụ hợp pháp của Công ty cổ phần Sông Đà 1.03 Hà Nội tại thời điểm 30/11/2013 được chuyển giao toàn bộ và nguyên trạng cho Công ty cổ phần Sông Đà 1 (kể cả các khoản lỗ, các khoản trích lập dự phòng và các nghĩa vụ với ngân sách nhà nước cũng được mang sang).

Tình hình tài sản và nguồn vốn của Công ty cổ phần Sông Đà 1.03 Hà Nội tại thời điểm 30/11/2013 được sáp nhập gồm:

<b>TÀI SẢN</b>	<b>30/11/2013</b>
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>35.758.388.766</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>4.039.657</b>
1. Tiền	4.039.657
2. Các khoản tương đương tiền	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>-</b>
<b>III. Các khoản phải thu</b>	<b>2.122.331.050</b>
1. Phải thu của khách hàng	1.399.146.672
2. Các khoản phải thu khác	1.058.819.154
3. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	(335.634.776)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>27.448.840.669</b>

1. Hàng tồn kho	27.448.840.669
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>6.183.177.390</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	106.229.430
2. Thuế GTGT được khấu trừ	46.064.673
3. Tài sản ngắn hạn khác	6.030.883.287
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>5.509.637.769</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>5.474.456.776</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	5.474.456.776
- Nguyên giá	8.305.433.562
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	(2.830.976.786)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	-
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>35.180.993</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	35.180.993
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>41.268.026.535</b>

<b>NGUỒN VỐN</b>	<b>30/11/2013</b>
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>60.669.584.371</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>51.041.077.745</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	
2. Phải trả người bán	6.188.699.989
3. Người mua trả tiền trước	17.188.184.277
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	3.600.348.693
5. Phải trả công nhân viên	656.590.387
6. Chi phí phải trả	2.813.160.763
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	20.582.058.957
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	12.034.679
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>9.628.506.626</b>
1. Vay và nợ dài hạn	9.628.506.626
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>(19.401.557.836)</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>(19.401.557.836)</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	12.730.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	24.790.815
3. Quỹ dự phòng tài chính	24.790.815
4. Lợi nhuận chưa phân phối	(32.181.139.466)
<b>II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác</b>	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>41.268.026.535</b>

Như vậy, với việc sáp nhập Công ty cổ phần Sông Đà 1.03 Hà Nội thì Công ty cổ phần Sông Đà 1 đã chấp nhận khoản lỗ lũy kế đến 30/11/2013 của Công ty cổ phần Sông Đà 1.03 Hà Nội là 32.181.139.466 đồng và hạch toán vào tài khoản chi phí khác như một khoản lỗ trong năm.

## KIỂM TOÁN VIÊN

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán ASC tại Hà Nội thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 của Công ty Cổ phần Sông Đà 1.

## **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất hàng năm của Công ty. Trong quá trình lập các Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành.
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác. Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

### **CAM KẾT KHÁC**

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

**Đại diện**

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 1**

---

**Tổng Giám đốc**

**Nguyễn Duy Kiên**

*Hà Nội, ngày 10 tháng 04 năm 2014*

Số : /2014/ASCHN - BCKT

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN**

*Về Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Sông Đà 1  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013*

***Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc***

**Công ty Cổ phần Sông Đà 1**

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Sông Đà 1 gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 được trình bày từ trang 10 đến trang 45 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các Báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

### ***Trách nhiệm của Ban Giám đốc***

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả kiểm toán. Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.



## **Các vấn đề có ảnh hưởng tới ý kiến của kiểm toán viên**

Đến thời điểm phát hành Báo cáo kiểm toán, công ty còn 43.324.659.356 VND công nợ phải thu (bao gồm cả phải thu khách hàng, ứng trước cho người bán, phải thu khác, tạm ứng) và 66.539.625.223 VND công nợ phải trả (bao gồm phải trả nhà cung cấp, phải trả khác, người mua trả tiền trước) chưa được đối chiếu, xác nhận nợ.

Công nợ phải thu khách hàng của Công ty Sông Đà 1 bao gồm 3.747.387.242 VND là giá trị các khoản công nợ đã quá hạn thanh toán từ năm 2009. Tuy nhiên, Công ty chưa thể trích lập dự phòng phải thu khó đòi do chưa thu thập đủ các điều kiện cần thiết theo quy định tại Thông tư số 228/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng.

Khối lượng đá thành phẩm, khối lượng đá dờ dang tại mỏ đá Quốc Oai của Công ty cổ phần Sông Đà 102 Hòa Bình chưa được kiểm đếm thực tế tại ngày 31/12/2013. Do đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến nhận xét về tính hiện hữu, thực trạng của khoản mục này cũng như ảnh hưởng của nó (nếu có) đối với các khoản mục khác trên Báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 31/12/2013.

Chi phí thuê mỏ đá Quốc Oai Công ty cổ phần Sông Đà 102 Hòa Bình phải trả Công ty TNHH Bình Minh hàng năm được tạm trích vào chi phí sản xuất đá mà chưa tiến hành quyết toán hai bên. Theo đó, toàn bộ số tiền đã trả cho Công ty TNHH Bình Minh là 3.559.013.108 đ được Công ty coi như khoản trả trước cho người bán. Đồng thời, Công ty tạm trích vào chi phí mỏ đá đến 31/12/2013 là 2.453.985.439 đ, chênh lệch so với tiền đã trả là 1.105.027.669 đ hiện chưa được đối chiếu. Bên cạnh đó đến tháng 10/2013 mỏ đá Quốc Oai đã tạm dừng khai thác nên chúng tôi không có cơ sở để đưa ra ý kiến nhận xét về công nợ trả trước và chi phí phải trả với Công ty TNHH Bình Minh.

Dự án Khu đô thị CT4 Văn Khê do Công ty Sông Đà 1 làm chủ đầu tư đã được bàn giao đưa vào sử dụng. Doanh thu đã ghi nhận hết trong các năm trước và giá vốn tạm trích tương ứng với 90% doanh thu đồng thời hạch toán chi phí phải trả các nhà thầu là 268.436.304.922 đồng. Đến nay các nhà thầu đã nghiệm thu, lập quyết toán được 235.382.030.566 đ, phần còn lại chưa lập quyết toán nhưng theo tính toán của Công ty trên cơ sở khối lượng đã thực hiện và đơn giá thầu là 18.021.095.850 đồng nên tổng giá vốn của dự án chỉ là 253.403.126.416 đồng chênh lệch so với giá trị tạm hạch toán 90% doanh thu là 15.033.178.506 đồng. Trong năm 2013, Công ty đã hạch toán giảm giá vốn, giảm chi phí phải trả là 15.000.000.000 đồng.

Số lỗ lũy kế đến 31/12/2013 của Công ty cổ phần Sông Đà 102 Hòa Bình đã lớn hơn cả giá trị vốn thực góp. Vì vậy, tính liên tục hoạt động của Công ty cổ phần Sông Đà 102 Hòa Bình tùy thuộc vào việc góp vốn bổ sung của các cổ đông để cải thiện tình hình tài chính và nâng cao tính thanh khoản của Công ty cổ phần Sông Đà 102 Hòa Bình trong thời gian tới.

Với sự kiện sáp nhập nguyên trạng Công ty cổ phần Sông Đà 1.03 Hà Nội vào công ty trong năm 2013, Công ty đã chấp thuận khoản lỗ của Công ty cổ phần Sông Đà 1.03 Hà Nội tại thời điểm sáp nhập là 32.181.139.466 đồng. Tuy nhiên, do cơ quan quản lý thuế tại 02 Công ty là khác nhau nên đến 31/12/2013 chưa tiến hành quyết toán thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty cổ phần Sông Đà 1.03 Hà Nội và chưa xác định được số lỗ được bù trừ vào thu nhập chịu thuế của Công ty Cổ phần Sông Đà 1. Vì vậy, mặc dù kết quả kinh doanh năm 2013 của Công ty bị lỗ nhưng Công ty vẫn phải nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp cho phần lãi phát sinh từ hoạt động riêng của Công ty.

## **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ các vấn đề có ảnh hưởng tới ý kiến của kiểm toán viên nêu trên, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình

hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Sông Đà 1 tại ngày 31/12/2013, cũng như kết quả kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

---

**TẠ HUY ĐĂNG**

**Giám đốc**

Đăng ký hành nghề số 0566-2013-133-1

*Thay mặt và đại diện cho*

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN ASC**

**TẠI HÀ NỘI**

*Hà Nội, ngày 10 tháng 04 năm 2014*

---

**LÊ HOÀNG LONG**

**Kiểm toán viên**

Đăng ký hành nghề số 1981-2013-133-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>207,313,834,418</b>	<b>268,902,194,172</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.01</b>	<b>138,372,581</b>	<b>1,360,873,907</b>
1. Tiền	111		138,372,581	1,360,873,907
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	<b>3,459,106,000</b>	<b>5,177,358,000</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		3,778,000,000	5,666,000,000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán ngắn hạn (*)	129		(318,894,000)	(488,642,000)
<b>III. Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>		<b>84,149,273,885</b>	<b>136,656,440,656</b>
1. Phải thu của khách hàng	131	<b>V.03</b>	76,288,362,271	130,387,803,115
2. Trả trước cho người bán	132	<b>V.04</b>	6,473,846,440	5,831,045,202
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ HĐXD	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	138	<b>V.05</b>	7,663,503,776	5,531,538,203
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(6,276,438,602)	(5,093,945,864)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.06</b>	<b>105,270,758,754</b>	<b>112,456,284,512</b>
1. Hàng tồn kho	141		115,044,224,779	112,456,284,512
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(9,773,466,025)	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>14,296,323,198</b>	<b>13,251,237,097</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		233,390,352	134,469,330
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,003,625,364	630,386,809
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	155		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	<b>V.07</b>	13,059,307,482	12,486,380,958
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>32,977,292,982</b>	<b>43,567,986,820</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>23,547,163,107</b>	<b>31,246,868,379</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	<b>V.08</b>	23,547,163,107	31,246,868,379
- Nguyên giá	222		42,800,234,028	59,592,405,872
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(19,253,070,921)	(28,345,537,493)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.09</b>	<b>5,630,000,000</b>	<b>3,630,000,000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		5,630,000,000	3,630,000,000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		-	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>3,800,129,875</b>	<b>8,691,118,441</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	<b>V.10</b>	3,761,745,875	8,691,118,441
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		38,384,000	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>240,291,127,400</b>	<b>312,470,180,992</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013  
( Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>220,752,395,924</b>	<b>275,291,686,306</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>216,902,395,924</b>	<b>269,461,686,306</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	33,264,022,503	36,710,843,334
2. Phải trả người bán	312	V.12	44,335,233,555	47,544,519,038
3. Người mua trả tiền trước	313	V.13	14,453,452,354	62,158,112,493
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.14	11,900,631,027	5,472,764,117
5. Phải trả công nhân viên	315		6,447,226,913	4,405,229,290
6. Chi phí phải trả	316	V.15	57,126,431,119	73,272,072,403
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HĐXD	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.16	48,919,865,167	39,138,812,345
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		455,533,286	759,333,286
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>3,850,000,000</b>	<b>5,830,000,000</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Vay và nợ dài hạn	334	V.17	3,850,000,000	5,830,000,000
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
4. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
5. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>30,878,698,934</b>	<b>44,416,797,715</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.18</b>	<b>30,878,698,934</b>	<b>44,416,797,715</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		50,000,000,000	50,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		20,754,319,108	20,754,319,108
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		4,733,725,933	4,728,798,929
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2,917,702,555	2,912,775,551
9. Lợi nhuận chưa phân phối	420		(47,527,048,662)	(33,979,095,873)
<b>II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>	<b>439</b>		<b>(11,339,967,458)</b>	<b>(7,238,303,029)</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>240,291,127,400</b>	<b>312,470,180,992</b>

**CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		1,212,655,008	1,212,655,008
5. Ngoại tệ các loại (USD)		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ( )

Hà Nội, ngày 10 tháng 04 năm 2014

**Người lập biểu**

**Kế toán trưởng**

**Tổng Giám đốc**

**Nguyễn Quốc Chính**

**Nguyễn Văn Toán**

**Nguyễn Duy Kiên**

**BÁO CÁO**  
**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Năm 2013

*Đơn vị tính: VND*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>00</b>	<b>VI.19</b>	<b>58,952,295,003</b>	<b>126,768,382,488</b>
<b>2. Các khoản giảm trừ</b>	<b>02</b>		<b>844,165,655</b>	<b>344,915,050</b>
- Giảm giá hàng bán	02b		844,165,655	344,915,050
<b>3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>	<b>VI.20</b>	<b>58,108,129,348</b>	<b>126,423,467,438</b>
<b>4. Giá vốn hàng bán</b>	<b>11</b>	<b>VI.21</b>	<b>61,199,482,711</b>	<b>159,242,790,884</b>
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>(3,091,353,363)</b>	<b>(32,819,323,446)</b>
<b>6. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	21	<b>VI.22</b>	<b>1,384,875,549</b>	<b>9,114,372,741</b>
<b>7. Chi phí tài chính</b>	22	<b>VI.23</b>	<b>9,927,538,114</b>	<b>16,016,207,895</b>
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		9,148,914,779	7,842,737,892
<b>8. Chi phí bán hàng</b>	24		-	-
<b>9. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>25</b>		<b>8,493,294,793</b>	<b>12,937,773,970</b>
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>(20,127,310,721)</b>	<b>(52,658,932,570)</b>
<b>11. Thu nhập khác</b>	31		<b>23,529,501,277</b>	<b>4,362,925,354</b>
<b>12. Chi phí khác</b>	32		<b>41,750,646,429</b>	<b>1,036,237,979</b>
<b>13. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>(18,221,145,152)</b>	<b>3,326,687,375</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>(38,348,455,873)</b>	<b>(49,332,245,195)</b>
<b>15. Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>51</b>	<b>VI.24</b>	<b>3,750,000,000</b>	<b>248,195,143</b>
<b>16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>	<b>52</b>		-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>60</b>		<b>(42,098,455,873)</b>	<b>(49,580,440,338)</b>
+ Lợi nhuận ST của Công ty mẹ			(35,172,828,293)	(33,979,095,873)
+ Lợi nhuận ST của CD thiểu số			(6,925,627,580)	(15,601,344,465)
<b>18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>	<b>V.18</b>	<b>(7,035)</b>	<b>(6,796)</b>

Hà Nội, ngày 10 tháng 04 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Quốc Chinh

Nguyễn Văn Toán

Nguyễn Duy Kiên

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
**Theo phương pháp trực tiếp**  
**Năm 2013**

*Đơn vị tính: VND*

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Mã số</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	53,426,472,106	92,286,541,841
2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(16,960,107,342)	(39,241,279,756)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(2,908,189,501)	(9,294,658,785)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(2,441,383,249)	(4,733,953,005)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	33,256,927,752	21,851,118,676
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(68,798,592,287)	(56,507,595,812)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(4,424,872,521)</b>	<b>4,360,173,159</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	8,655,719,300	1,531,009,091
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	246,994,423	1,580,384,127
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>8,902,713,723</b>	<b>3,111,393,218</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	18,336,466,190	41,978,586,116
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(23,943,287,021)	(49,462,231,948)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(5,606,820,831)</b>	<b>(7,483,645,832)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>(1,128,979,629)</b>	<b>(12,079,455)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>1,360,873,907</b>	<b>1,372,953,362</b>
Ảnh hưởng do loại trừ hợp nhất công ty con	61	(93,521,697)	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>138,372,581</b>	<b>1,360,873,907</b>

Hà Nội, ngày 10 tháng 04 năm 2014

**Người lập biểu**

**Kế toán trưởng**

**Tổng Giám đốc**



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

(Các ghi chú này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tài chính hợp nhất)

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Sông Đà 1 là Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 010302147 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 24/12/2007 và thay đổi lần thứ sáu ngày 05/04/2010, mã số doanh nghiệp là 0100106257.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Số 18, Ngõ 165, Đường Cầu giấy, Phường Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

**Lĩnh vực kinh doanh:** Xây lắp, sản xuất, thương mại, dịch vụ.

**Ngành nghề kinh doanh:**

- Xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng;
- Xây dựng, khai thác và kinh doanh các nhà máy điện;
- Xây dựng các công trình giao thông;
- Xuất nhập khẩu máy móc thiết bị và vật liệu xây dựng;
- Xây dựng đường dây và trạm điện;
- Khai thác và chế biến khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm);
- Xử lý nền móng;
- Sản xuất, kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh hạ tầng đô thị và khu công nghiệp;
- Kinh doanh dịch vụ bất động sản;
- Tư vấn và quản lý bất động sản (không bao gồm tư vấn về giá đất);
- Khoan, khai thác mỏ lộ thiên;

**Vốn điều lệ của Công ty là: 50.000.000.000 đồng** (Năm mươi tỷ đồng Việt Nam).

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đ/1CP

Trong đó: Cổ đông sáng lập gồm:

<b>Tên cổ đông sáng lập</b>	<b>Tỷ lệ</b>	<b>Số cổ phần</b>	<b>Giá trị cổ phần</b>
Công ty CP Sông Đà – Thăng Long	38,28%	1.914.200	19.142.000.000
Công ty CP Hà Châu OSC	11,20%	560.087	5.600.870.000
Vốn góp của các cổ đông khác	50,51%	2.525.713	25.257.130.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>100%</b>	<b>5.000.000</b>	<b>50.000.000.000</b>

## **II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ**

### **Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Năm tài chính năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

## **III. CHẾ ĐỘ VÀ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **3.1 Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009.

### **3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Bộ Tài chính ban hành phù hợp với đặc điểm SXKD của Công ty. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### **3.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức nhật ký chung trên phần mềm kế toán.

### **3.4 Cơ sở hợp nhất**

Báo cáo Tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Sông Đà 1 bao gồm các báo cáo kế toán riêng của Công ty Cổ phần Sông Đà 1 và các đơn vị thành viên hạch toán độc lập do Công ty sở hữu và nắm quyền kiểm soát. Quyền kiểm soát tồn tại trên cơ sở quyền lực, trực tiếp hay gián tiếp, quy định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp để thu được lợi nhuận từ các hoạt động kinh doanh. Báo cáo của các đơn vị thành viên sẽ tổng hợp từ ngày sự kiểm soát bắt đầu hiệu lực cho đến ngày kết thúc hiệu lực kiểm soát.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở cộng gộp các chỉ tiêu trên báo cáo tài chính riêng của Công ty, Công ty cổ phần Sông Đà 102 Hòa Bình sau khi loại trừ các khoản doanh thu, chi phí và các khoản công nợ phải thu, phải trả nội bộ.

### **3.5 Cơ sở hạch toán kế toán và nguyên tắc định giá**

Báo cáo Tài chính hợp nhất của Công ty được soạn thảo dựa trên nguyên tắc kế toán dồn tích và được ghi sổ theo nguyên tắc giá phí.

### **3.6 Áp dụng hướng dẫn kế toán mới**

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC (“Thông tư 210”) hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính. Việc áp dụng Thông tư 210 sẽ yêu cầu trình bày các thông tin cũng như ảnh hưởng của việc trình bày này đối với một số các công cụ tài chính nhất định trong báo cáo tài chính hợp nhất của doanh nghiệp. Thông tư này sẽ có hiệu lực cho năm tài chính kết thúc vào hoặc sau ngày 31 tháng 12 năm 2011. Công ty đã áp dụng Thông tư 210 và trình bày các thuyết minh bổ sung về việc áp dụng này trong báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

## **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

### **1. Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam. Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### **2. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Theo Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật. Tại thời điểm 31/12/2013 các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào tài khoản doanh thu tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ. Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 (ba) tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo thì được coi là các khoản tương đương tiền.

### **3. Nguyên tắc ghi nhận phải thu thương mại, phải thu khác và trích lập dự phòng phải thu khó đòi**

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo. Dự phòng phải thu khó đòi được trình bày trên một tài khoản hợp nhất.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản, giải thể hay các khó khăn tương tự hoặc các khoản phải thu có bằng chứng chắc chắn không thể thu được.

### **4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Căn cứ trích lập là Chuẩn mực kế toán số 02- “Hàng tồn kho” và Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”.

### **5. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính phù hợp theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 45 năm
Máy móc thiết bị	3 – 12 năm
Phương tiện vận tải	6 – 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 5 năm

## 6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

## 7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn: của Công ty là các khoản tiền gửi có kỳ hạn, cho vay có thời hạn thu hồi dưới 01 năm được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày gửi hoặc cho vay.
- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn: Bao gồm các khoản đầu tư vào Công ty con, công ty liên kết và các đơn vị khác được ghi nhận theo phương pháp giá gốc bắt đầu kể từ ngày phát sinh khoản đầu tư. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.
- Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc năm tài chính.

### – *Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính*

#### **Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn:**

Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Mức dự} \\ \text{phòng tổn} \\ \text{thất các} \\ \text{khoản đầu} \\ \text{tư tài chính} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Vốn góp thực} \\ \text{tế của các bên} \\ \text{tại tổ chức kinh} \\ \text{tế} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Vốn chủ} \\ \text{sở hữu} \\ \text{thực có} \end{array} \times \frac{\text{Vốn đầu tư của doanh} \\ \text{nghiệp}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của} \\ \text{các bên tại tổ chức kinh tế}}$$

**Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán :**

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được tính cho mỗi loại chứng khoán và tính theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Mức dự} \\ \text{phòng giảm} \\ \text{giá đầu tư} \\ \text{chứng} \\ \text{khoán} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Số lượng chứng} \\ \text{khoán bị giảm giá} \\ \text{tại thời điểm lập} \\ \text{Báo cáo tài chính} \\ \text{hợp nhất} \end{array} \times \left( \begin{array}{l} \text{Giá chứng} \\ \text{khoán hạch} \\ \text{toán trên sổ} \\ \text{kế toán} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Giá chứng} \\ \text{khoán thực tế} \\ \text{trên thị trường} \end{array} \right)$$

**- Đối với chứng khoán niêm yết:**

+ Giá chứng khoán niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng.

+ Giá chứng khoán niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.

**- Đối với chứng khoán chưa niêm yết:**

+ Giá chứng khoán thực tế đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các Công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

+ Giá chứng khoán thực tế chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các Công ty đại chúng được xác định là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp bởi tối thiểu ba (03) Công ty chứng khoán tại ngày lập dự phòng.

+ Trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán thì không được trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.

+ Đối với những chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ 6 trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập Bảng cân đối kế toán gần nhất.

**8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí phát sinh một lần sử dụng cho nhiều năm.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## **9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

## **10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính năm hoặc tại ngày kết thúc năm tài chính giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

## **11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại bao gồm giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu như chi phí giao dịch, thông tin. Trị giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành, hoặc khi sử dụng để trả cổ tức và thưởng được tính theo phương pháp bình quân gia quyền. Đơn vị không ghi nhận lãi, lỗ khi phát sinh việc mua, bán, phát hành hay hủy bỏ cổ phiếu quỹ. Số tiền nhận được hoặc phải trả được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi trích lập các quỹ theo Nghị quyết của đại hội đồng cổ đông của Công ty.

Việc sử dụng các quỹ phải được sự phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng Quản trị hoặc Tổng Giám đốc tùy thuộc vào bản chất của nghiệp vụ đã được nêu trong Điều lệ và Quy chế quản lý tài chính của Công ty.

## **12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

### **Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

#### **Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### **Doanh thu hợp đồng xây dựng**

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo: Giá trị khối lượng thực hiện hoàn thành, khối lượng xây lắp được chủ đầu tư xác nhận, nghiệm thu làm căn cứ ghi nhận doanh thu trong kỳ

#### **Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

### **13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;



– Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### **14. Thuế**

Công ty hạch toán thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành. Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 25% trên thu nhập chịu thuế. Đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản đang tạm hạch toán 2% trên doanh thu thu được tiền.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các khoản thuế và lệ phí khác phải nộp theo quy định hiện hành.

#### **15. Công cụ tài chính**

##### **Ghi nhận ban đầu**

##### *Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

##### *Nợ phải trả tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

##### **Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và

Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm

#### **16. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

---

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng Cân đối kế toán hợp nhất**

<b>1 . TIỀN</b>	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>Tiền mặt tại quỹ</b>	<b>119,291,968</b>	<b>449,704,032</b>
Công ty CP Sông Đà 1	2,359,994	336,890,633
Công ty CP Sông Đà 1.02 Hòa Bình	116,931,974	27,048,365
Công ty CP Sông Đà 1.03 Hà Nội	-	85,765,034
<b>Tiền gửi ngân hàng</b>	<b>19,080,613</b>	<b>911,169,875</b>
Công ty CP Sông Đà 1	10,461,956	892,310,885
Công ty CP Sông Đà 1.02 Hòa Bình	8,618,657	11,102,327
Công ty CP Sông Đà 1.03 Hà Nội	-	7,756,663
<b>Cộng</b>	<b>138,372,581</b>	<b>1,360,873,907</b>

<b>2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN</b>	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>Công ty CP Sông Đà 1</b>	<b>3,459,106,000</b>	<b>5,177,358,000</b>
Công ty CP Sông Đà 6 (28.220 CP)	666,000,000	666,000,000
Công ty CP Sông Đà Đất Vàng	-	2,000,000,000
Tiền gửi có kỳ hạn	3,112,000,000	3,000,000,000
Dự phòng giảm giá chứng khoán SD 6 (*)	(318,894,000)	(488,642,000)
<b>Cộng</b>	<b>3,459,106,000</b>	<b>5,177,358,000</b>

(\*) Dự phòng giảm giá chứng khoán SD6 hoàn trích lập dự phòng theo Bảng tổng hợp kết quả giao dịch của cổ phiếu SD 6 tại thời điểm 31/12/2013 của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội là 12.300 đ/cp

<b>3 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG</b>	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>Công ty CP Sông Đà 1</b>	<b>70,962,493,459</b>	<b>120,602,400,709</b>
Công ty CP Xi măng Hạ Long	4,503,454,970	4,503,454,970
Công ty CP Sông Đà Thăng Long	16,154,485,994	62,147,584,119
Công ty TNHH Thương mại Thanh Tùng	1,026,155,900	1,026,155,900
Công ty CP Kỹ thuật XD Tramico	803,470,291	803,470,291
BQLDA HH4 Mỹ Đình	6,672,382	6,672,382
XN XD Tư nhân Phú Thành Lợi	1,525,589,258	1,525,589,258
Công ty XD số 1 - CT mạng VDC	790,000,000	790,000,000
Công ty XD &PT Nhà Phú Thọ	229,918,200	229,918,200
BDH DA QL18LD Sông Đà Thăng Long	1,357,838,522	1,357,838,522
BQL Lưới điện 3CT lộ 272 Hải Phòng	379,139,000	379,139,000
Công ty CP CGLM & XD Vimeco	20,032,600	20,032,600
Báo Hà Nội mới	-	229,237,000

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 1****Báo cáo tài chính hợp nhất**

Số 18/165 Đường Cầu Giấy, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Công ty CP Lilama 69.1	147,750,655	147,750,655
Công ty CP CP Kiểm toán và Định giá Việt Nam	100,000,000	100,000,000
Công ty CP XL & ĐT Sông Đà	131,870,852	131,870,852
Trường ĐH Sư phạm Hà Nội	64,927,000	64,927,000
Công ty CP DT & PT Hà Nội	108,337,750	108,337,750
Trường CNKT Việt Xô Sông Đà	45,941,900	45,941,900
Khách hàng CT4 - Văn Khê	473,592,100	530,424,226
Đỗ Quang Minh	200,000,000	200,000,000
Tổng công lắp máy Lilama	575,089,654	575,089,654
Công ty CP Conic JSC	777,207,000	777,207,000
Công ty CP Sông Đà 6.06	43,321,918	93,321,918
Công ty CP Sông Đà 3	-	8,005,685,237
Công ty CP Tập đoàn Nam Cường	2,568,027,519	2,853,149,774
Công ty CP ĐT & XD Tân Việt	-	2,239,341,013
Công ty CP ĐTPPT Đô thị Thăng Long	716,495,000	916,495,000
Khách hàng tại KĐT Thống Nhất	19,185,529,782	19,185,529,782
Công ty CP Kỹ nghệ Hạnh Ngân	150,000,000	453,108,096
Công ty CP Sông Đà - Bình Phước	6,000,000	6,000,000
Công ty CP BĐS Thăng Long	13,608,826,833	9,226,585,563
Công ty TNHH TM và XD Trung Chính	-	125,000,000
Công ty TNHH Đức Thanh	493,573,206	493,573,206
Công ty TNHH Trung Kiên	159,579,653	159,579,653
Công ty TNHH Hồng Liên	24,804,000	24,804,000
Công ty CP Xây dựng số 7	3,185,714,848	60,143,800
Công ty TNHH Phần mềm FPT	-	1,059,442,388
Khách hàng phải thu nhận từ Sông Đà 1.03 HN	1,399,146,672	-
<b>Công ty CP Sông Đà 1.02 Hòa Bình</b>	<b>5,325,868,812</b>	<b>8,201,707,734</b>
<b>Công ty CP Sông Đà 1.03 Hà Nội</b>	<b>-</b>	<b>1,583,694,672</b>
<b>Cộng</b>	<b>76,288,362,271</b>	<b>130,387,803,115</b>

**4 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>Công ty CP Sông Đà 1</b>	<b>2,069,721,932</b>	<b>1,941,414,221</b>
TT công nghệ XD-Viện KHCN XD	147,000,000	147,000,000
Công ty CP Quang Minh	859,218,346	859,218,346
Công ty TNHH PT CN&ĐT VMC Việt Nam	-	54,990,000
Công ty CP Đo đạc bản đồ Thiên Hà	296,269,200	296,269,200
VP đăng ký đất đai Hà Nội	121,928,780	121,928,780
Công ty TNHH kiểm toán Hồng Hà	198,850,000	198,850,000
Công ty CP Cơ điện lạnh M & E	39,443,711	-
Công ty CP đầu tư XD AEC	140,552,541	140,552,541
Công ty CP XD&TM Đại Lâm	85,459,354	15,459,354

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 1**

Số 18/165 Đường Cầu Giấy, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Trần Văn Hưng - HH4 Mỹ Đình	101,000,000	101,000,000
Công ty TNHH ĐT&PT Quảng cáo Trường Phát	-	6,146,000
Công ty CP Xây dựng & ĐTTM Việt Hàn	80,000,000	-
<b>Công ty CP Sông Đà 1.02 Hòa Bình</b>	<b>4,404,124,508</b>	<b>3,830,130,981</b>
<b>Công ty CP Sông Đà 1.03 Hà Nội</b>	<b>-</b>	<b>59,500,000</b>
<b>Cộng</b>	<b>6,473,846,440</b>	<b>5,831,045,202</b>

**5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>Công ty CP Sông Đà 1</b>	<b>6,207,532,882</b>	<b>2,641,579,850</b>
Vũ Văn Long - CT83 Lý Thường Kiệt	560,000,000	560,000,000
Hoàng Văn Anh	178,942,317	178,942,317
Tiền BHXH đóng hộ cá nhân	61,861,054	-
Phạm Thế Kỳ - CT 30 tầng Lê Đức Thọ	2,034,235,260	-
Tiền dịch vụ tòa nhà Sông Đà - Cầu Giấy	25,860,000	-
Tiền dịch vụ tòa nhà CT4 - Văn Khê - Hà Đông	9,284,000	-
Phải thu CBCNV	270,393,027	270,393,027
Phải thu CBCNV tại Công ty CP Sông Đà 1.03	92,504,437	-
Công ty CP Sông Đà - Đất Vàng (tiền lãi vay)	1,314,745,000	931,645,000
Công ty CP Sông Đà Sao	60,000,000	60,000,000
Công ty CP Sông Đà - Nha Trang (Tiền cổ tức)	300,000,000	300,000,000
Quỹ tự nguyện Sông Đà	15,334,306	15,334,306
BHXH tỉnh Hòa Bình	101,951,764	62,265,200
Tiền cổ tức 2011 của Sông Đà 1.01	213,000,000	213,000,000
Công ty cổ phần Hà Châu OSC	96,880,752	-
Công ty CP Sông Đà Thăng Long	613,202,608	-
Công ty CP Sông Đà Thăng Long C	179,108,357	-
Công ty CP Sông Đà Thăng Long tại Hòa Bình	30,230,000	-
Công ty CP xây lắp Sông Đà - Thăng Long	50,000,000	50,000,000
<b>Công ty CP Sông Đà 1.02 Hòa Bình</b>	<b>1,455,970,894</b>	<b>1,248,489,903</b>
<b>Công ty CP Sông Đà 1.03 Hà Nội</b>	<b>-</b>	<b>1,641,468,450</b>
<b>Cộng</b>	<b>7,663,503,776</b>	<b>5,531,538,203</b>

**6 . HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>Công ty CP Sông Đà 1</b>	<b>65,289,595,201</b>	<b>24,025,584,080</b>
Nguyên liệu, vật liệu	88,257,335	41,157,335
Công cụ, dụng cụ	12,400,000	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	65,188,937,866	23,984,426,745
<b>Công ty CP Sông Đà 1.02 Hòa Bình</b>	<b>49,754,629,578</b>	<b>55,757,378,524</b>
Nguyên liệu, vật liệu	149,259,934	211,010,568

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 1****Báo cáo tài chính hợp nhất**

Số 18/165 Đường Cầu Giấy, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	48,824,039,552	54,740,654,575
Thành phẩm	781,330,092	805,713,381
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(9,773,466,025)	-
<b>Công ty CP Sông Đà 1.03 Hà Nội</b>	-	<b>32,673,321,908</b>
Nguyên liệu, vật liệu	-	1,128,613,730
Công cụ, dụng cụ	-	12,400,000
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	31,532,308,178
<b>Cộng</b>	<b>105,270,758,754</b>	<b>112,456,284,512</b>

\* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá HTK trong năm

\* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cho các khoản nợ

\* Lý do trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá HTK

Khoản trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty CP Sông Đà 102 Hòa Bình là do khoản lỗ vượt dự toán chưa được quyết toán của các công trình.

**7 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>Công ty CP Sông Đà 1</b>	<b>9,040,786,561</b>	<b>2,945,457,617</b>
Tạm ứng của CBNV	9,040,786,561	2,945,457,617
<b>Công ty CP Sông Đà 1.02 Hòa Bình</b>	<b>4,018,520,921</b>	<b>2,732,421,466</b>
Tạm ứng của CBNV	4,018,520,921	2,666,624,006
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	65,797,460
<b>Công ty CP Sông Đà 1.03 Hà Nội</b>	<b>-</b>	<b>6,808,501,875</b>
Tạm ứng của CBNV	-	6,808,501,875
<b>Cộng</b>	<b>13,059,307,482</b>	<b>12,486,380,958</b>

**8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc	Phương tiện	Thiết bị	Cộng
	vật kiến trúc	thiết bị	vận tải	DCQL	
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>					
Số dư đầu năm	8,943,944,748	42,352,704,672	7,786,698,975	509,057,477	59,592,405,872
Số tăng trong năm	-	9,215,010,270	-	-	9,215,010,270
- Mua trong năm	-	9,215,010,270	-	-	9,215,010,270
- Đầu tư XD CB					-
Số giảm trong năm	4,470,645,604	21,285,197,251	-	251,339,259	26,007,182,114
- Thanh lý, nhượng bán	4,372,958,535	21,059,727,140	-	-	25,432,685,675
- Giảm khác- TT 45/2013	97,687,069	225,470,111	-	251,339,259	574,496,439
Số dư cuối năm	4,473,299,144	30,282,517,691	7,786,698,975	257,718,218	42,800,234,028

<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	2,327,986,081	20,355,018,002	5,301,178,249	361,355,161	28,345,537,493
Số tăng trong năm	298,964,137	3,788,227,487	1,580,098,128	61,725,890	5,729,015,642
- Khấu hao trong năm	298,964,137	3,788,227,487	1,580,098,128	61,725,890	5,729,015,642
- Tăng khác do hợp nhất 3387 cuối kỳ	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	301,758,461	13,179,585,417	1,101,185,503	238,952,833	14,821,482,214
- Thanh lý, nhượng bán	204,071,392	8,127,615,688	-	6,009,752	8,337,696,832
- Giảm do bút toán hợp nhất 3387 đầu kỳ (*)	-	4,929,151,658	1,101,185,503	3,215,543	6,033,552,704
- Giảm khác- TT 45/2013	97,687,069	122,818,071	-	229,727,538	450,232,678
Số dư cuối năm	2,325,191,757	10,963,660,072	5,780,090,874	184,128,218	19,253,070,921
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm (*)	6,615,958,667	21,997,686,670	2,485,520,726	324,929,259	31,246,868,379
Tại ngày cuối năm	2,148,107,387	19,318,857,619	2,006,608,101	73,590,000	23,547,163,107

(\*) Tài khoản 3387 thể hiện giá trị chênh lệch tài sản cố định (TSCĐ) tăng khi Công ty mẹ chuyển TSCĐ xuống góp vốn tại công ty con. Giá trị tài khoản 3387 còn lại được loại trừ khi hợp nhất là phần giá trị TSCĐ tăng thêm chưa phân bổ vào thu nhập cuối kỳ.

**9 .ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
<b>Công ty CP Sông Đà 1</b>	<b>5,630,000,000</b>	<b>3,630,000,000</b>
Công ty CP Sông Đà Đất Vàng (3.000 CP và cho vay 2 tỷ)	2,030,000,000	30,000,000
Công ty CP Sông Đà Nha Trang (300.000 CP)	3,000,000,000	3,000,000,000
Công ty CP TV DTXD Sông Đà Sao (60.000 CP)	600,000,000	600,000,000
<b>Cộng</b>	<b>5,630,000,000</b>	<b>3,630,000,000</b>

**10 .CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty CP Sông Đà 1	976,901,112	2,615,494,982
Công ty CP Sông Đà 1.02 Hòa Bình	2,784,844,763	3,884,561,464
Công ty CP Sông Đà 1.03 Hà Nội	-	2,191,061,995
<b>Cộng</b>	<b>3,761,745,875</b>	<b>8,691,118,441</b>

**11 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
<b>Công ty CP Sông Đà 1</b>	<b>25,626,522,503</b>	<b>29,298,343,334</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 1**

Số 18/165 Đường Cầu Giấy, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Ngân hàng NN &PTNT Chi nhánh Trảng An	9,996,958,313	16,243,529,602
Ngân hàng Đầu tư PTVN chi nhánh Đông Đô	15,629,564,190	13,054,813,732
<b>Công ty CP Sông Đà 1.02 Hòa Bình</b>	<b>7,637,500,000</b>	<b>7,412,500,000</b>
Ngân hàng NN và PT Nông thôn - CN Trảng An	7,637,500,000	7,412,500,000
<b>Cộng</b>	<b>33,264,022,503</b>	<b>36,710,843,334</b>

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn Ngân hàng đến 31/12/2013

**Công ty CP Sông Đà 1**

Ngân hàng	Hợp đồng	Hạn trả	Lãi suất	Nợ gốc còn lại (VNĐ)
Ngân hàng NN &PTNT CN Trảng An	Số 1305 - NAV- 201000308 ngày 15/04/2011	01 năm	Quý	9,996,958,313
Ngân hàng Đầu tư PTVN CN Đông Đô	Số 323.2013/HỆTDHM ngày 28/06/2013	01 năm	Từng thời kỳ	15,629,564,190
<b>Tổng cộng</b>				<b>25,626,522,503</b>
<b>Công ty CP Sông Đà 1.02 Hòa Bình</b>				
Ngân hàng NN &PTNT CN Trảng An	Số 1305 - NAV- 201100148 ngày 15/04/2011	01 năm	Tháng	7,637,500,000.00

Tại thời điểm kiểm toán Công ty đã cơ cấu gia hạn nợ các khoản nợ ngắn hạn đến hạn trả.

Tài sản thế chấp của các hợp đồng tín dụng ngắn hạn trên là vay theo hạn mức thế chấp bằng tài sản cố định theo hạn mức

**12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>Công ty CP Sông Đà 1</b>	<b>26,011,322,848</b>	<b>19,927,084,638</b>
Công ty CP Sông Đà 1.01	5,891,916	5,891,916
Công ty CP Sông Đà 27	189,539,320	189,539,320
Công ty CP TĐ ĐT Long Giang	2,684,772,166	2,684,772,166
Công ty TNHH Diễn Loan	13,907,635	13,907,635
Công ty CP ĐTXD&XNK Phục Hưng	117,774,188	117,774,188
Công ty CP Cavico Việt Nam khai thác mỏ & XD	215,906,941	215,906,941
Công ty CP XD Hạ tầng Nam Định	59,798,112	59,798,112
BĐH DA nhà máy XM Hạ Long	740,940,772	740,940,772
Công ty CP Sông Đà 8	12,148,980	12,148,980
TT Thí nghiệm XD Sông Đà	9,800,184	9,800,184
Công ty CP xi măng Hạ Long	576,757,714	576,757,714
Công ty TNHH chế biến lâm sản Phúc Xuân	699,063,920	699,063,920
Công ty TNHH Quản lý & PT dự án Bộ Ba	43,153,300	93,153,300
Công ty CP Lắp máy điện nước & XD số 4	885,265,088	1,085,265,088
Công ty CP Hà Châu OSC	3,409,073,270	3,459,073,270

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 1****Báo cáo tài chính hợp nhất**

Số 18/165 Đường Cầu Giấy, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Công ty TNHH SX&DV TM Hùng Vương	714,023,370	714,023,370
Công ty CP Cơ Điện lạnh M&E	-	60,556,289
Công ty CP XD cấp thoát nước số 1	642,134,722	1,122,262,100
Công ty TNHH Thiết bị PCCC Hà Nội	527,846,701	199,998,503
Công ty CP Composite Việt Nam	73,650,018	123,650,018
Công ty CP Sông Đà - Thăng Long F	497,559,911	497,559,911
Công ty CP ĐT&XL Đông Đô	107,062,374	152,709,374
Công ty CP Viễn thông Đại An	349,129,636	349,129,636
Công ty TNHH Giao thông Hồng Đa Môn	1,640,218	1,640,218
Công ty CP ĐT PT Công nghệ Sao Việt	-	69,852,011
Công ty CP ĐT & XD HUD4	38,203,960	38,203,960
CT Trung tâm KT&QL Mạng VDC	117,750,000	117,750,000
Công ty CP Cơ khí XD số 5	31,680,000	9,900,000
Công ty CP Kỹ nghệ Hạnh Ngân	73,385,513	73,385,513
Công ty TNHH SX&LĐ cửa nhôm kính CND	266,128,668	266,128,668
Công ty CP XD Lâm Hoàng Anh	277,152,251	347,663,047
Công ty CP Sông Đà - Đất Vàng	105,368,524	758,039,327
Công ty CP Tư vấn ĐT & Thiết kế XD Nam Hải	2,700,747,995	2,212,461,414
Công ty TNHH TM & XD Hồng Đức	31,138,861	31,138,861
Đồng Văn Việt	21,741,383	21,741,383
Công ty TNHH XD Song Toàn	191,049,508	191,049,508
Công ty CP TVTK & ĐTXD Nam Hà Nội	27,363,404	27,363,404
Công ty CP ĐTXD Hà Nội H&H	45,100,000	45,100,000
Công ty CP CKP	-	22,522,500
Công ty CP TMXD An Sinh	5,984,965	5,984,965
Công ty CP Thép Việt ý - CN Tây Bắc	-	1,520,818,200
Công ty CP XD & ĐTTM Việt Hàn	-	120,435,028
Công ty CP ĐT&XD quốc tế ASEAN	502,123,000	397,683,000
Công ty CP Đầu tư Sông Đà - Việt Đức	1,686,760,000	405,600,000
Đối tượng khác của CT Tòa nhà SĐ-HĐ	67,572,350	-
Công ty CP Nền móng Sông Đà Thăng Long	-	58,940,924
Công ty TNHH Kiểm toán & Kế toán Hà Nội	49,000,000	-
Công ty TNHH TM & XD Hà Quỳnh	3,090,143,403	
CN Công ty CP Sông Đà 3 tại Hà Nội	768,967,152	
Khách hàng nhận từ Công ty CP Sông Đà 1.03 HN	3,337,121,455	
<b>Công ty CP Sông Đà 1.02 Hòa Bình</b>	<b>18,323,910,707</b>	<b>20,651,401,259</b>
<b>Công ty CP Sông Đà 1.03 Hà Nội</b>	<b>-</b>	<b>6,966,033,141</b>
<b>Cộng</b>	<b>44,335,233,555</b>	<b>47,544,519,038</b>

**13 .NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
<b>Công ty CP Sông Đà 1</b>	<b>12,476,497,496</b>	<b>59,105,903,847</b>



Công ty CP Xây dựng Tasco	40,000,000	40,000,000
Công ty CP Sông Đà - Thăng Long	-	42,200,000,000
Công ty Viễn thông QT - CT cáp quang Lạng Sơn	-	18,882,000
Công ty Giấy Thụy Khê	128,344,000	128,344,000
BDH Dự án Nhà máy XMHL	726,533,101	726,533,101
Công ty CP ĐT & XD Tân Việt	2,596,887,883	886,956,879
Công ty CP ĐTPT Đô thị Thăng Long	6,971,117,600	6,971,117,600
BQL DA Viễn thông Quốc Gia	923,238,000	923,238,000
Công ty CP Vật liệu XD&ĐTPT Sudico	198,563,463	198,563,463
Công ty CP Bất động sản Thăng Long	561,160,485	5,766,596,889
Công ty CP Tập đoàn Nam Cường	-	15,018,951
Công ty TNHH DL&TM Phương Dung	15,839,000	15,839,000
Công ty Phục Hưng	1,550,000	1,550,000
Công ty XD & PT hạ tầng Licogi 2	4,093,462	4,093,462
Công ty TNHH Tuấn Cường	7,370,502	7,370,502
Trần Thị Huyền	1,800,000	1,800,000
Công ty TNHH phần mềm FPT	-	1,200,000,000
Công ty TNHH ĐT Hàng Hà	300,000,000	
<b>Công ty CP Sông Đà 1.02 Hòa Bình</b>	<b>1,976,954,858</b>	<b>2,578,608,646</b>
<b>Công ty CP Sông Đà 1.03 Hà Nội</b>	<b>-</b>	<b>473,600,000</b>
<b>Cộng</b>	<b>14,453,452,354</b>	<b>62,158,112,493</b>

**14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>Công ty CP Sông Đà 1</b>	<b>11,046,714,151</b>	<b>2,122,683,006</b>
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	4,330,863,327	603,242,730
Thuế Giá trị gia tăng (*)	6,404,562,699	1,229,380,975
Thuế Thu nhập cá nhân	188,563,459	167,334,635
Thuế Nhà đất, tiền thuê đất	16,792,900	16,792,900
Thuế khác, phí, lệ phí	105,931,766	105,931,766
(*) Trong đó:	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế VAT của Công ty quyết toán với Cục Thuế	2,799,106,835	1,229,380,975
Thuế VAT của SD 1.03 quyết toán với Chi cục thuế Cầu Giấy	3,605,455,864	-
<b>Công ty CP Sông Đà 1.02 Hòa Bình</b>	<b>853,916,876</b>	<b>519,471,505</b>
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	75,165,274	75,165,274
Thuế GTGT phải nộp	705,559,397	375,222,305
Thuế Thu nhập cá nhân	73,192,205	69,083,926
<b>Công ty CP Sông Đà 1.03 Hà Nội</b>	<b>-</b>	<b>2,830,609,606</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	(22,379,403)
Thuế GTGT phải nộp	-	2,839,316,777

Thuế Thu nhập cá nhân	-	13,672,232
<b>Cộng</b>	<b>11,900,631,027</b>	<b>5,472,764,117</b>

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền. Vì vậy, số thuế trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo kết quả kiểm tra của cơ quan thuế.

**15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>Công ty CP Sông Đà 1</b>	<b>53,328,517,673</b>	<b>70,062,688,494</b>
KĐT Thống Nhất - Hoàn Bò	25,933,275,076	25,933,275,076
Chi phí BDH XM Hạ Long	840,985,594	840,985,594
CT Báo Hà Nội mới	-	218,178,973
Công trình CT4 - Văn Khê	18,054,274,356	34,143,147,374
CT 143/85 Hạ Đình	487,759,018	487,759,018
Tiền thuê cần trục tháp tại CT Sông Đà - Hà Đông	5,450,974,057	
Chi phí vật tư CT HH4 Mỹ Đình	95,664,203	
CT tòa nhà 106 Usilk City		7,695,856,001
CT nhà C4 - Khu phần mềm FPT	-	743,486,458
Lãi vay NH Nông nghiệp Trảng An	2,465,585,369	-
<b>Công ty CP Sông Đà 1.02 Hòa Bình</b>	<b>3,797,913,446</b>	<b>3,006,901,524</b>
<b>Công ty CP Sông Đà 1.03 Hà Nội</b>	<b>-</b>	<b>202,482,385</b>
<b>Cộng</b>	<b>57,126,431,119</b>	<b>73,272,072,403</b>

**16 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>Công ty CP Sông Đà 1</b>	<b>40,791,684,179</b>	<b>27,727,578,156</b>
Bảo hiểm xã hội	1,859,816,000	461,207,783
Bảo hiểm y tế	349,786,783	251,289,471
Bảo hiểm thất nghiệp	243,209,728	113,760,303
Kinh phí công đoàn	194,689,219	243,678,340
Phải trả phải nộp khác	38,144,182,449	26,657,642,259
<i>Tổng công ty Sông Đà</i>	<i>15,452,792,362</i>	<i>13,454,646,724</i>
<i>Trần Anh Phương</i>	<i>91,316,668</i>	<i>202,704,057</i>
<i>Ông Vũ Đức Tiến</i>	<i>640,221,494</i>	<i>637,721,986</i>
<i>Ông Tạ Văn Trung</i>	<i>203,365,708</i>	<i>203,365,708</i>
<i>Ông Dương Văn Thạch</i>	<i>2,620,870,511</i>	<i>876,753,975</i>
<i>Ông Hà Vinh</i>	<i>1,046,259,539</i>	<i>1,015,653,368</i>
<i>Thù lao HĐQT, BKS Công ty</i>	<i>421,200,000</i>	<i>459,000,000</i>
<i>Phí bảo trì CT4 - Văn Khê</i>	<i>5,109,447,351</i>	<i>5,044,088,219</i>
<i>Công ty CP Xi măng Nghi Sơn</i>	<i>372,424,504</i>	<i>372,424,504</i>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 1**

Số 18/165 Đường Cầu Giấy, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

<i>Cổ tức năm 2011</i>	3,500,000,000	3,500,000,000
<i>Nguyễn Công Hùng</i>	7,637,988	7,637,988
<i>Nguyễn Bá Cát</i>	18,124,000	18,124,000
<i>Nguyễn Văn Tuấn</i>	23,110,280	23,110,280
<i>Bùi Văn Du</i>	10,031,386	10,031,386
<i>Lê Văn Nam</i>	7,239,556	7,239,556
<i>Đặng Hồng Thắng</i>	750,000	750,000
<i>Cổ đông thế nhân tại Công ty CP Sông Đà 1.03</i>	1,265,000,000	-
<i>Thuế phải nộp khác</i>	-	2,499,508
<i>Phí trước bạ CT4 - Văn Khê</i>	854,184,000	821,891,000
<i>Đặng Duy Phong</i>	109,834,171	-
<i>Nguyễn Xuân Bình</i>	569,329,732	-
<i>Trần Hữu Dân</i>	1,068,926,580	-
<i>Nghiêm Thị Thủy</i>	145,300,000	-
<i>Tiền góp vốn đầu tư KTX sinh viên</i>	2,214,404,000	-
<i>Phải trả nhà cung cấp - Hóa đơn GTGT trả sau</i>	212,773,820	-
<i>Nhân công thuê ngoài - CT Sông Đà - Hà Đông</i>	265,726,625	-
<i>Nhân công thuê ngoài - CT CT4 - Văn Khê</i>	802,850,034	-
<i>Nhân công thuê ngoài - CT 106 Usilk City</i>	306,382,068	-
<i>Công ty CP BĐS Thăng Long</i>	120,000,000	-
<i>Tiền chế độ thai sản</i>	25,637,000	-
<i>Tiền thù lao HDQT - Cty SD 1.03</i>	48,000,000	-
<i>Tiền cổ tức năm 2011 - Cty SD 1.03</i>	381,900,000	-
<i>Tiền phạt chậm nộp BHXH tỉnh Hòa Bình</i>	229,143,072	-
<b>Công ty CP Sông Đà 1.02 Hòa Bình</b>	<b>8,128,180,988</b>	<b>4,390,503,367</b>
Bảo hiểm xã hội	3,108,455,149	2,186,677,832
Bảo hiểm y tế	246,298,350	144,014,020
Bảo hiểm thất nghiệp	107,875,230	62,415,531
Kinh phí công đoàn	188,381,768	115,479,688
Các khoản phải trả phải nộp khác	4,477,170,491	1,881,916,296
<b>Công ty CP Sông Đà 1.03 Hà Nội</b>	<b>-</b>	<b>7,020,730,822</b>
Bảo hiểm xã hội	-	709,526,184
Bảo hiểm y tế	-	108,144,720
Bảo hiểm thất nghiệp	-	47,806,645
Kinh phí công đoàn	-	20,884,000
Các khoản phải trả phải nộp khác	-	6,134,369,273
<b>Cộng</b>	<b>48,919,865,167</b>	<b>39,138,812,345</b>

**17 . VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN**

Số cuối năm	Số đầu năm
VND	VND

<b>Công ty CP Sông Đà 1</b>	-	<b>360,000,000</b>
Ngân hàng ĐT &PTVN chi nhánh Đông Đô	-	360,000,000
<b>Công ty CP Sông Đà 1.02 Hòa Bình</b>	<b>3,850,000,000</b>	<b>5,470,000,000</b>
Ngân hàng NN và PTNT Tràng An	2,700,000,000	4,320,000,000
Cá nhân Lê Hùng Anh	1,150,000,000	1,150,000,000
<b>Cộng</b>	<b>3,850,000,000</b>	<b>5,830,000,000</b>

Ngân hàng	Hợp đồng	Hạn trả	Lãi suất	Nợ gốc còn lại (VNĐ)
Ngân hàng NN &PTNT CN Tràng An	Số 1305 - NAV- 201100263 ngày 28/04/2011	05 năm	tháng	2,700,000,000

Tài sản thế chấp của hợp đồng tín dụng dài hạn trên: Máy móc thiết bị, xe ô tô, hệ thống nghiền sàng đá đồng bộ

**18 VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**18.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

*Đơn vị tính: VND*

Chỉ tiêu	Vốn góp	Thặng dư vốn CP	Quỹ ĐTPT	Quỹ DPTC	LN sau thuế chưa PP	Tổng cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>50,000,000,000</b>	<b>20,754,319,108</b>	<b>3,762,886,293</b>	<b>1,946,862,915</b>	<b>6,854,834,447</b>	<b>83,318,902,763</b>
Tăng vốn trong năm						-
Lãi năm trước					(33,979,095,873)	(33,979,095,873)
Tăng khác						-
Phân phối lợi nhuận			965,912,636	965,912,636	(6,854,834,447)	(4,923,009,175)
Giảm khác						-
Giảm vốn trong năm						-
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>50,000,000,000</b>	<b>20,754,319,108</b>	<b>4,728,798,929</b>	<b>2,912,775,551</b>	<b>(33,979,095,873)</b>	<b>44,416,797,715</b>
Tăng vốn trong năm						-
Lãi trong năm					(42,098,455,873)	(42,098,455,873)
Tăng khác			24,790,815	24,790,815		49,581,630
Phân phối lợi nhuận					-	-
Lợi ích cổ đông thiểu số			9,843,714	9,843,714	(6,925,627,580)	(6,905,940,152)
Giảm khác			10,020,097	10,020,097	(21,624,875,504)	(21,604,835,310)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>50,000,000,000</b>	<b>20,754,319,108</b>	<b>4,733,725,933</b>	<b>2,917,702,555</b>	<b>(47,527,048,662)</b>	<b>30,878,698,934</b>

Trong đó:

* Quỹ Đầu tư phát triển và Quỹ dự phòng tài chính tăng trong năm là do nhập 02 Quỹ này từ Công ty cổ phần Sông Đà 1.03 Hà Nội về khi sáp nhập.	
* Khoản lỗ phát sinh trong năm bao gồm:	(42,098,455,873)
<i>Lỗ từ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty CP Sông Đà 1</i>	<i>(1,019,482,173)</i>
<i>Lỗ lũy kế đến 30/11/2013 của Công ty CP Sông Đà 1.03 Hà Nội khi sáp nhập</i>	<i>(32,181,139,466)</i>
<i>Lỗ từ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty CP Sông Đà 102 Hòa Bình</i>	<i>(19,097,834,234)</i>
<i>Khử trùng dự phòng giảm giá đầu tư tài chính vào Cty CP SD 102 Hòa Bình</i>	<i>10,200,000,000</i>
* Giảm khác lợi nhuận chưa phân phối	(21,624,875,504)
<i>Ảnh hưởng do lỗ lũy kế đầu năm của Công ty cổ phần SD 103 HN không còn là công ty con</i>	<i>(26,988,692,663)</i>
<i>Ảnh hưởng của lợi ích cổ đông thiểu số đầu năm của Công ty cổ phần SD 103 HN không còn là công ty con</i>	<i>5,363,817,159</i>
* Giảm khác quỹ đầu tư phát triển	10,020,097
<i>Công ty SD 103 chuyển cho SD 1 khi sáp nhập</i>	<i>24,790,815</i>
<i>Ảnh hưởng lợi ích cổ đông thiểu số đầu năm của Cty SD 103 HN</i>	<i>(4,927,004)</i>
<i>Ảnh hưởng lợi ích cổ đông thiểu số của Cty SD 102 HB</i>	<i>(9,843,714)</i>
* Giảm khác quỹ dự phòng tài chính	10,020,097
<i>Công ty SD 103 chuyển cho SD 1 khi sáp nhập</i>	<i>24,790,815</i>
<i>Ảnh hưởng lợi ích cổ đông thiểu số đầu năm của Cty SD 103 HN</i>	<i>(4,927,004)</i>
<i>Ảnh hưởng lợi ích cổ đông thiểu số của Cty SD 102 HB</i>	<i>(9,843,714)</i>

**18.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ %	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty CP Sông Đà Thăng Long	38.28%	19,142,000,000	19,142,000,000
Công ty CP Hà Châu OSC	11.20%	5,600,870,000	5,600,870,000
Các cổ đông khác	50.51%	25,257,130,000	25,257,130,000
<b>Cộng</b>		<b>50,000,000,000</b>	<b>50,000,000,000</b>

**18.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận.**

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	<b>50,000,000,000</b>	<b>50,000,000,000</b>
+ Vốn góp đầu năm	50,000,000,000	50,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	50,000,000,000	50,000,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	6,854,834,447

**18.4. Cổ phiếu**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5,000,000	5,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5,000,000	5,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	5,000,000	5,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 1**

Số 18/165 Đường Cầu Giấy, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5,000,000	5,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	5,000,000	5,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá 1 cổ phiếu	10.000đ/cp	10.000đ/cp
<b>18.5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	(35,172,828,293)	(33,979,095,873)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông	-	-
- LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(35,172,828,293)	(33,979,095,873)
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	5,000,000	5,000,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (mệnh giá cổ phiếu 10.000 VNĐ)	(7,035)	(6,796)

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất****19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
<b>Công ty CP Sông Đà 1</b>	<b>44,430,476,461</b>	<b>50,032,303,805</b>
Doanh thu hoạt động xây lắp	33,178,713,929	45,545,762,483
Doanh thu cung cấp dịch vụ, khác	10,774,051,286	4,230,410,221
Doanh thu khác: Phụ phí thu các đơn vị ngoài	477,711,246	256,131,101
<b>Công ty CP Sông Đà 1.02 Hòa Bình</b>	<b>14,521,818,542</b>	<b>37,055,288,050</b>
Doanh thu hoạt động xây lắp	13,224,564,907	32,212,674,017
Doanh thu bán đá, cc dịch vụ, khác	1,297,253,635	4,842,614,033
<b>Công ty CP Sông Đà 1.03 Hà Nội</b>	<b>-</b>	<b>39,680,790,633</b>
Doanh thu xây lắp, bán hàng hóa, thành phẩm	-	36,397,855,787
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	3,282,934,846
<b>Cộng</b>	<b>58,952,295,003</b>	<b>126,768,382,488</b>

**20 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
<b>Công ty CP Sông Đà 1.02 Hòa Bình</b>	<b>844,165,655</b>	<b>344,915,050</b>
Giảm giá hàng bán hoạt động xây lắp	844,165,655	344,915,050
<b>Cộng</b>	<b>844,165,655</b>	<b>344,915,050</b>

**21 . DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND

<b>Công ty CP Sông Đà 1</b>	<b>44,430,476,461</b>	<b>50,032,303,805</b>
Doanh thu thuần hoạt động xây lắp	33,178,713,929	45,545,762,483
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ, khác	10,774,051,286	4,230,410,221
Doanh thu thuần phụ phí thu các đơn vị ngoài	477,711,246	256,131,101
<b>Công ty CP Sông Đà 1.02 Hòa Bình</b>	<b>13,677,652,887</b>	<b>36,710,373,000</b>
Doanh thu thuần hoạt động xây lắp	12,380,399,252	31,867,758,967
Doanh thu thuần bán đá, cc dịch vụ, khác	1,297,253,635	4,842,614,033
<b>Công ty CP Sông Đà 1.03 Hà Nội</b>	<b>-</b>	<b>39,680,790,633</b>
Doanh thu thuần hoạt động xây lắp	-	36,397,855,787
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ, khác	-	3,282,934,846
<b>Cộng</b>	<b>58,108,129,348</b>	<b>126,423,467,438</b>

**22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Công ty CP Sông Đà 1</b>	<b>30,232,691,794</b>	<b>47,046,710,386</b>
Giá vốn hoạt động xây lắp	33,382,015,146	43,837,474,794
Giá vốn cung cấp dịch vụ	11,850,676,648	3,209,235,592
Giá vốn kinh doanh bất động sản	(15,000,000,000)	-
<b>Công ty CP Sông Đà 1.02 Hòa Bình</b>	<b>30,966,790,917</b>	<b>51,460,959,696</b>
Giá vốn hoạt động xây lắp	27,733,500,577	38,444,709,389
Giá vốn bán đá, cc dịch vụ. Khác	3,233,290,340	13,016,250,307
<b>Công ty CP Sông Đà 1.03 Hà Nội</b>	<b>-</b>	<b>60,735,120,802</b>
Giá vốn hoạt động xây lắp	-	54,294,566,347
Giá vốn cung cấp dịch vụ, khác	-	6,440,554,455
<b>Cộng</b>	<b>61,199,482,711</b>	<b>159,242,790,884</b>

**23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Công ty CP Sông Đà 1</b>	<b>1,384,185,259</b>	<b>8,987,987,472</b>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,344,185,259	7,432,657,472
Cổ tức lợi nhuận được chia	40,000,000	1,555,330,000
<b>Công ty CP Sông Đà 1.02 Hòa Bình</b>	<b>690,290</b>	<b>125,474,405</b>
Lãi tiền gửi	690,290	2,630,341
Lãi chậm trả, lãi vay vốn lưu động	-	122,844,064
<b>Công ty CP Sông Đà 1.03 Hà Nội</b>	<b>-</b>	<b>910,864</b>
Lãi tiền gửi	-	910,864
<b>Cộng</b>	<b>1,384,875,549</b>	<b>9,114,372,741</b>

**24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm nay VND	Năm trước VND
--	----------------	------------------

<b>Công ty CP Sông Đà 1</b>	<b>7,585,177,455</b>	<b>13,630,429,470</b>
Chi phí lãi vay	6,806,554,120	5,456,959,467
Chi phí bảo lãnh, khác	818,559,335	7,540,888,003
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(39,936,000)	632,582,000
<b>Công ty CP Sông Đà 1.02 Hòa Bình</b>	<b>2,342,360,659</b>	<b>1,899,179,854</b>
Chi phí lãi vay	2,342,360,659	1,899,179,854
<b>Công ty CP Sông Đà 1.03 Hà Nội</b>	<b>-</b>	<b>486,598,571</b>
Chi phí lãi vay	-	486,598,571
<b>Cộng</b>	<b>9,927,538,114</b>	<b>16,016,207,895</b>

**25 . CHI PHÍ THUẾ THU TNDN HIỆN HÀNH**

	Năm nay	Năm trước
<b>* Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>(38,348,455,873)</b>	<b>(49,332,245,195)</b>
Công ty cổ phần Sông Đà 1	(19,250,621,639)	5,887,044,218
+ Lợi nhuận từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	(44,450,621,639)	5,887,044,218
+ Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh BĐS	15,000,000,000	-
+ Khử trừng bút toán trích lập dự phòng đầu tư vào Công ty CP SD 102 Hòa Bình khi hợp nhất BCTC	10,200,000,000	-
Công ty cổ phần Sông Đà 102 Hòa Bình	(19,097,834,234)	(28,230,596,750)
Công ty cổ phần Sông Đà 103 Hà Nội	-	(26,988,692,663)
* Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	-	-
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Công ty cổ phần Sông Đà 1	32,141,139,466	(5,066,473,173)
+ Cổ tức được chia	(40,000,000)	(1,555,330,000)
+ Chuyển lỗ từ các năm trước	-	(3,511,143,173)
+ Lỗ lũy kế của Công ty CP Sông Đà 1.03 Hà Nội chưa quyết toán nên chưa được tính giảm trừ LNKT TT	32,181,139,466	-
Công ty cổ phần Sông Đà 102 Hòa Bình	-	-
Công ty cổ phần Sông Đà 103 Hà Nội	-	-
<b>* Tổng thu nhập chịu thuế</b>	<b>2,690,517,827</b>	<b>(54,398,718,368)</b>
Công ty cổ phần Sông Đà 1	2,690,517,827	820,571,045
+ Thu nhập từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	(12,309,482,173)	820,571,045
+ Thu nhập từ hoạt động kinh doanh BĐS	15,000,000,000	-
Công ty cổ phần Sông Đà 102 Hòa Bình	-	(28,230,596,750)
Công ty cổ phần Sông Đà 103 Hà Nội	-	(26,988,692,663)



* Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	3,750,000,000	248,195,143
Công ty cổ phần Sông Đà 1	3,750,000,000	248,195,143
+ Thuế TNDN phải nộp của hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ theo thuế suất thông thường (25%)	-	205,142,761
+ Ảnh hưởng điều chỉnh của các năm trước	-	43,052,382
+ Thuế TNDN phải nộp của hoạt động kinh doanh BDS	3,750,000,000	-
Công ty cổ phần Sông Đà 102 Hòa Bình	-	-
Công ty cổ phần Sông Đà 103 Hà Nội	-	-
* Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(42,098,455,873)	(49,580,440,338)

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Không phát sinh

**2. Thông tin về tình hình kinh doanh của các Công ty con**

***Công ty cổ phần Sông Đà 1.02 Hòa Bình***

Hoạt động trong lĩnh vực xây lắp nên cũng gặp nhiều khó khăn. Lỗi lũy kế đã lớn hơn nguồn vốn đầu tư của các cổ đông. Vì vậy, Công ty CP Sông Đà 1 đã trích lập dự phòng 100% giá trị vốn đầu tư vào Công ty CP Sông Đà 1.02 Hòa Bình.

***Công ty cổ phần Sông Đà 1.03 Hà Nội***

Ngày 30/11/2013, Công ty cổ phần Sông Đà 1.03 Hà Nội được sáp nhập nguyên trạng vào Công ty cổ phần Sông Đà 1 và chấm dứt sự tồn tại của Công ty cổ phần Sông Đà 1.03 Hà Nội. Quá trình sáp nhập được thực hiện theo trình tự và nội dung chủ yếu như sau:

Bước 1: Công ty cổ phần Sông Đà 1 mua lại 253.000 cổ phần của các cổ đông thiểu số (cổ đông thể nhân) tại Công ty cổ phần Sông Đà 1.03 Hà Nội với giá 5.000 đồng/cổ phiếu để nâng tỷ lệ sở hữu cổ phần tại Công ty cổ phần Sông Đà 1.03 Hà Nội từ 80,13% như hiện nay lên 100%. Phần chênh lệch giữa mệnh giá cổ phiếu (10.000 đồng) với giá mua thực tế (5.000 đồng) là 1.265.000.000 đồng được Công ty hạch toán vào thu nhập khác trong năm.

Bước 2: Toàn bộ tài sản, các khoản công nợ, lợi ích, các quyền và nghĩa vụ hợp pháp của Công ty cổ phần Sông Đà 1.03 Hà Nội tại thời điểm 30/11/2013 được chuyển giao toàn bộ và nguyên trạng cho Công ty cổ phần Sông Đà 1 (kể cả các khoản lỗ, các khoản trích lập dự phòng và các nghĩa vụ với ngân sách nhà nước cũng được mang sang).

Tình hình tài sản và nguồn vốn của Công ty cổ phần Sông Đà 1.03 Hà Nội tại thời điểm 30/11/2013 được sáp nhập gồm:

<b><u>TÀI SẢN</u></b>	<b><u>30/11/13</u></b>
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>35,758,388,766</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>4,039,657</b>
1. Tiền	4,039,657
2. Các khoản tương đương tiền	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	-
<b>III. Các khoản phải thu</b>	<b>2,122,331,050</b>

1. Phải thu của khách hàng	1,399,146,672
2. Các khoản phải thu khác	1,058,819,154
3. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	(335,634,776)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>27,448,840,669</b>
1. Hàng tồn kho	27,448,840,669
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>6,183,177,390</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	106,229,430
2. Thuế GTGT được khấu trừ	46,064,673
3. Tài sản ngắn hạn khác	6,030,883,287
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>5,509,637,769</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>5,474,456,776</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	5,474,456,776
- Nguyên giá	8,305,433,562
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	(2,830,976,786)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	-
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>35,180,993</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	35,180,993
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>41,268,026,535</b>
<b><u>NGUỒN VỐN</u></b>	<b><u>30/11/2013</u></b>
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>60,669,584,371</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>51,041,077,745</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	
2. Phải trả người bán	6,188,699,989
3. Người mua trả tiền trước	17,188,184,277
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	3,600,348,693
5. Phải trả công nhân viên	656,590,387
6. Chi phí phải trả	2,813,160,763
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	20,582,058,957
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	12,034,679
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>9,628,506,626</b>
1. Vay và nợ dài hạn	9,628,506,626
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>(19,401,557,836)</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>(19,401,557,836)</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	12,730,000,000

2. Quỹ đầu tư phát triển	24,790,815
3. Quỹ dự phòng tài chính	24,790,815
4. Lợi nhuận chưa phân phối	(32,181,139,466)

**II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác**

**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN** **41,268,026,535**

**3. Báo cáo bộ phận****Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)**

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

**Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

- Xây lắp
- Cung cấp vật tư và các dịch vụ khác

	<i>Xây lắp VND</i>	<i>Cung cấp vật tư và dịch vụ khác VND</i>	<i>Cộng VND</i>
Doanh thu thuần ra bên ngoài	45,559,113,181	12,549,016,167	58,108,129,348
Doanh thu thuần giữa các bộ phận	-	-	-
<b>Tổng doanh thu thuần</b>	45,559,113,181	12,549,016,167	58,108,129,348
Chi phí bộ phận	46,115,515,723	15,083,966,988	61,199,482,711
<b>Kết quả kinh doanh bộ phận</b>	(556,402,542)	(2,534,950,821)	(3,091,353,363)
<b>Các chi phí không phân bổ theo bộ phận</b>			-
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh			(3,091,353,363)
Doanh thu hoạt động tài chính			1,384,875,549
Chi phí tài chính			9,927,538,114
Chi phí quản lý doanh nghiệp			8,493,294,793
Thu nhập khác			23,529,501,277
Chí phí khác			41,750,646,429
Thuế TNDN hiện hành			3,750,000,000
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>			(42,098,455,873)
Tổng chi phí đã phát sinh để đầu tư, mua sắm TSCĐ và các tài sản dài hạn khác			9,215,010,270
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn			10,658,388,208

**3 Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính**

	Giá trị ghi sổ (VND)		Giá trị hợp lý (VND)	
	31/12/13	01/01/13	31/12/13	01/01/13
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	138,372,581	1,360,873,907	138,372,581	1,360,873,907
Phải thu khách hàng, phải thu khác	83,951,866,047	135,919,341,318	83,951,866,047	135,919,341,318
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	3,778,000,000	5,666,000,000	3,778,000,000	5,666,000,000

<b>Cộng</b>	<b>87,868,238,628</b>	<b>142,946,215,225</b>	<b>87,868,238,628</b>	<b>142,946,215,225</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Các khoản vay	37,114,022,503	42,540,843,334	37,114,022,503	42,540,843,334
Chi phí phải trả	57,126,431,119	73,272,072,403	57,126,431,119	73,272,072,403
Phải trả người bán, phải trả khác	93,255,098,722	86,683,331,383	93,255,098,722	86,683,331,383
<b>Cộng</b>	<b>187,495,552,344</b>	<b>202,496,247,120</b>	<b>187,495,552,344</b>	<b>202,496,247,120</b>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn

- Giá trị hợp lý của các chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở giá giao dịch trên thị trường chứng khoán niêm yết. Đối với các chứng khoán chưa niêm yết thì giá trị hợp lý được xác định theo giá trị sổ sách.

- Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

#### 4 Tài sản đảm bảo

Công ty Sông Đà 1 có các tài sản đảm bảo thế chấp tại Ngân hàng TMCP BIDV - CN Đông Đô. Cụ thể:

*Vận Thăng lòng cho khoản vay dài hạn. Số dư tài khoản tiền gửi của hoạt động SXKD, các khoản phải thu theo hợp đồng kinh tế, tài sản cố định cho khoản vay vốn lưu động ngắn hạn*

Công ty có các tài sản đảm bảo thế chấp tại Ngân hàng NN & PTNT là một phần TSCĐ của Công ty.

Công ty Sông Đà 102 có các tài sản đảm bảo thế chấp tại Ngân hàng NN & PTNN CN Tràng An. Cụ thể:

*Tài sản thế chấp của hợp đồng tín dụng dài hạn là: Máy móc thiết bị, xe ô tô, hệ thống nghiên sàng đá đồng bộ*

#### 5 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

##### Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

##### Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

#### 6 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là cao. Công ty có ít khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

## 7 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

### Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hóa, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ là Đồng Việt Nam.

### Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

### Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

## 8 . Thông tin về hoạt động liên tục:

Công ty tiếp tục hoạt động sản xuất kinh doanh của mình trong năm 2014

## 9 Thông tin về các bên liên quan

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu (+) / phải trả (-)
-------------------	-------------	--------------------	---

Công ty CP Sông Đà Thăng Long	Cổ sáng lập	Phải thu khách hàng	16,154,485,994
Công ty CP Hà Châu OSC	Cổ đông lớn	Phải trả người bán	(3,409,073,270)
Công ty CP Hà Châu OSC	Cổ đông lớn	Phải thu khác	96,880,752
Công ty CP Sông Đà 1.02 Hòa Bình	Công ty con	Cho vay dài hạn	26,569,511,717
Công ty CP Sông Đà 1.02 Hòa Bình	Công ty con	Cho vay vốn lưu động	6,063,678,885
Công ty CP Sông Đà 1.02 Hòa Bình	Công ty con	Lãi cho vay vốn	13,476,406,251
Công ty CP Sông Đà 1.02 Hòa Bình	Công ty con	Ứng trước tiền khối lượng	7,795,716,777
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>66,747,607,106</b>

**10 . Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp**

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
<b>1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn</b>			
<i>1.1 Bố trí cơ cấu tài sản</i>			
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	13.72%	13.94%
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	86.28%	86.06%
<i>1.2. Bố trí cơ cấu vốn</i>			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	91.87%	88.10%
- Nguồn vốn CSH/ Tổng nguồn vốn	%	12.85%	14.21%
<b>2. Khả năng thanh toán</b>			
2.1 Tổng tài sản/Tổng nợ phải trả	Lần	1.09	1.14
2.2. Tổng tài sản LD và đầu tư ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	Lần	0.96	1.00
2.3 Tổng tiền và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	Lần	0.02	0.02
2.4 Giá trị thuần của TSCĐ mua sắm bằng vay dài hạn hoặc nợ dài hạn/Tổng tài sản	Lần		
<b>3. Tỷ suất sinh lời</b>			
<i>3.1. Lợi nhuận/ doanh thu</i>			
- Lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần	%	-65.99%	-39.02%
- Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	-72.45%	-39.22%
<i>3.2. Lợi nhuận/Tổng tài sản</i>			
- Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	-15.96%	-15.79%
- Lợi nhuận sau thuế /Tổng tài sản	%	-17.52%	-15.87%
3.3. Lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn CSH	%	-136.33%	-111.63%

**11 . Số liệu so sánh**

Số liệu đầu kỳ là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2012 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội thực hiện

Hà Nội, ngày 10 tháng 04 năm 2014

**Người lập biểu**

**Kế toán trưởng**

**Tổng Giám đốc**

**Nguyễn Quốc Chính**

**Nguyễn Văn Toán**

**Nguyễn Duy Kiên**